

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP AG ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		590.886.438.617	571.114.376.840
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.228.465.217	12.369.361.770
1. Tiền	111		18.228.465.217	12.369.361.770
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		247.102.056.221	204.384.790.940
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		154.999.795.996	154.676.540.747
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		90.488.867.585	48.610.726.826
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.151.605.965	4.635.736.692
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-3.538.213.325	-3.538.213.325
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		309.441.123.512	347.357.971.261
1. Hàng tồn kho	141		310.110.906.982	348.027.754.731
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-669.783.470	-669.783.470
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.114.793.667	7.002.252.869
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.614.793.667	7.002.252.869
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7.500.000.000	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		447.839.672.685	426.193.599.341
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.492.807.634	21.814.499.063
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		3.399.441.600	13.051.486.930
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		10.093.366.034	8.763.012.133
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		279.452.502.122	239.145.697.851
1. Tài sản cố định hữu hình	221		279.452.502.122	239.145.697.851

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		628.233.309.062	565.253.728.295
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-348.780.806.940	-326.108.030.444
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		420.000.000	420.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-420.000.000	-420.000.000
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		104.728.900.353	113.208.430.999
1. Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn	241		25.469.703.300	25.469.703.300
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		79.259.197.053	87.738.727.699
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		50.165.462.576	52.024.971.428
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		50.165.462.576	52.024.971.428
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.038.726.111.302	997.307.976.181
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		591.012.026.922	668.613.010.455
I. Nợ ngắn hạn	310		377.658.484.196	454.762.773.092
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		60.518.271.479	88.944.968.645
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.069.453.570	19.784.488.436
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		38.395.302.729	81.223.478.316
4. Phải trả người lao động	314		52.981.675.821	57.217.194.619
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			90.373.564
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.107.082.727	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		11.284.115.200	9.037.383.646
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		149.033.999.831	115.523.068.104
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		36.268.582.839	82.941.817.762
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		213.353.542.726	213.850.237.363

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		208.192.741.183	208.937.335.233
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.160.801.543	4.912.902.130
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		447.714.084.380	328.694.965.726
I. Vốn chủ sở hữu	410		447.714.084.380	328.694.965.726
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		249.883.182.850	249.883.182.850
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		249.883.182.850	249.883.182.850
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		78.811.782.876	78.811.782.876
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		119.019.118.654	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		119.019.118.654	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.038.726.111.302	997.307.976.181

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Vinh Nghi

Nguyễn Vinh Nghi

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu

Phạm Thị Thu

Ngày 2 tháng 7 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Quách Trọng Dung
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	509.676.207.008	459.181.625.584	1.001.060.961.449	797.594.956.244
2. Các khoản giảm trừ	02		2.007.801.327	747.800.000	3.632.361.197	1.135.052.318
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		507.668.405.681	458.433.825.584	997.428.600.252	796.459.903.926
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	368.932.268.628	387.145.941.371	728.205.881.257	658.898.682.008
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		138.736.137.053	71.287.884.213	269.222.718.995	137.561.221.918
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	365.289.877	402.381.575	750.658.653	1.357.604.975
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.330.070.963	1.823.986.038	4.670.971.412	2.952.723.332
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.326.089.299	1.823.986.038	4.665.695.043	2.949.693.332
8. Chi phí bán hàng	25		15.784.655.958	14.672.111.744	30.567.315.494	27.652.285.894
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		58.912.334.112	16.310.599.122	84.600.358.796	29.925.972.349
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		62.074.365.897	38.883.568.884	150.134.731.946	78.387.845.318
11. Thu nhập khác	31		106.253.321	769.756.535	627.422.001	1.189.607.771
12. Chi phí khác	32		2.203.027.638	165.380.697	2.248.916.059	208.009.592
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-2.096.774.317	604.375.838	-1.621.494.058	981.598.179
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		59.977.591.580	39.487.944.722	148.513.237.888	79.369.443.497
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	11.832.506.637	7.781.665.272	29.494.119.234	15.066.360.106
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		48.145.084.943	31.706.279.450	119.019.118.654	64.303.083.391
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Vĩnh Nghi

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Quách Trọng Dung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2020

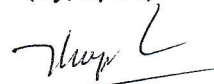
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		891.190.379.661	665.539.738.480
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		299.290.887.422	235.657.650.093
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		155.028.843.423	122.652.123.006
4. Tiền lãi vay đã trả	04		4.564.156.781	2.425.437.497
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		27.409.662.321	25.667.760.707
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.619.703.680	15.644.254.319
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		184.038.226.197	119.122.468.011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		239.478.307.197	175.658.553.485
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		124.451.662	4.515.935.127
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-124.451.662	-4.515.935.127
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		174.260.251.300	143.115.773.204
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		407.755.003.388	325.459.710.516
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-233.494.752.088	-182.343.937.312
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.859.103.447	-11.201.318.954
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.369.361.770	30.392.465.861
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	18.228.465.217	19.191.146.907

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Nguyễn Vinh Nghi

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Thu

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Quách Trọng Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/04/2020 đến ngày: 30/06/2020

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	XN XD AG	XN TVTKXD AG	NM Gạch Ceramic	XN Bao Bì	NMGN Long Xuyên	NMGN Tunnel AG	NM Xi Măng	XN Cơ Khí GTXD	CH Xăng Dầu ACC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.101.261.376	314.616.364	35.945.753.812	11.353.776.568	13.732.530.793	17.934.153.779	133.831.211.358	4.917.237.078	17.673.358.339
2. Các khoản giảm trừ	02							1.234.260.000		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	6.101.261.376	314.616.364	35.945.753.812	11.353.776.568	13.732.530.793	17.934.153.779	132.596.951.358	4.917.237.078	17.673.358.339
4. Giá vốn hàng bán	11	5.996.596.709	271.752.677	22.778.519.118	9.544.227.587	11.238.567.124	14.826.373.073	111.241.424.768	3.761.844.086	16.554.859.433
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	104.664.667	42.863.687	13.167.234.694	1.809.548.981	2.493.963.669	3.107.780.706	21.355.526.590	1.155.392.992	1.118.498.906
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			9.072.500	752.770			28.742.177		
7. Chi phí tài chính	22	59.582.600		190.165.184	77.369.658	19.619.686	19.847.495	992.863.162		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	59.582.600		190.165.184	77.369.658	19.619.686	19.847.495	988.881.498		
8. Chi phí bán hàng	24			1.491.992.828	167.710.321	1.071.467.439	956.098.600	3.425.943.569		630.005.964
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	448.314.622	70.048.110	2.405.606.119	654.954.767	1.065.707.648	823.880.671	2.911.150.012	513.196.914	43.154.808
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	-403.232.555	-27.184.423	9.088.543.063	910.267.005	337.168.896	1.307.953.940	14.054.312.024	642.196.078	445.338.134
11. Thu nhập khác	31	13.960.593		51.900.000					1.512.728	
12. Chi phí khác	32	200.115.730		32.354.612	242.880				1.334.610	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-186.155.137		19.545.388	-242.880				178.118	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	-589.387.692	-27.184.423	9.108.088.451	910.024.125	337.168.896	1.307.953.940	14.054.312.024	642.374.196	445.338.134
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			1.714.082.503	178.015.029	99.852.887	258.580.682	2.699.085.955	63.527.019	95.591.127
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52									
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	-589.387.692	-27.184.423	7.394.005.948	732.009.096	237.316.009	1.049.373.258	11.355.226.069	578.847.177	349.747.007
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70									
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71									

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Vĩnh Nghi

Nguyễn Vĩnh Nghi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu

Phạm Thị Thu

Ngày 20 tháng 07 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Quách Trọng Dũng
M.S.D.N: 1600
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP AN GIANG
TP. LONG XUYỀN - T. AN GIANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/04/2020 đến ngày: 30/06/2020

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NMGN Long Xuyên 2	XN SXBT&GKN	XN Đá Bà Đới	XN KD-VLXD	CH Xăng Dầu ACC2	XN Cầu Đường	Bộ Phận Khác	Khối Văn Phòng	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	11.720.422.756	40.760.503.558	21.750.615.567	67.484.226.645		13.167.598.321	112.988.940.694	503.260.329.268	509.676.207.008
2. Các khoản giảm trừ	02	112.054.909			661.486.418				2.007.801.327	2.007.801.327
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	11.608.367.847	40.760.503.558	21.750.615.567	66.822.740.227		13.167.598.321	112.988.940.694	501.252.527.941	507.668.405.681
4. Giá vốn hàng bán	11	8.684.986.731	32.425.871.747	13.504.744.613	63.047.592.224		11.890.696.000	43.164.212.738	362.663.919.242	368.932.268.628
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	2.923.381.116	8.334.631.811	8.245.870.954	3.775.148.003		1.276.902.321	69.824.727.956	138.588.608.699	138.736.137.053
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21				59.895.000			266.827.430	365.289.877	365.289.877
7. Chi phí tài chính	22	17.351.415	587.286.257	132.976.239	212.262.020		15.014.247	5.733.000	2.270.488.363	2.330.070.963
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	17.351.415	587.286.257	132.976.239	212.262.020		15.014.247	5.733.000	2.266.506.699	2.326.089.299
8. Chi phí bán hàng	24	1.176.285.529	3.087.885.834	2.242.297.886	1.395.140.181			139.827.807	15.784.655.958	15.784.655.958
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	797.363.780	1.879.537.728	1.110.367.594	722.512.179		643.403.192	44.823.135.968	58.393.971.380	58.912.334.112
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	932.380.392	2.779.921.992	4.760.229.235	1.505.128.623		618.484.882	25.122.858.611	62.504.782.875	62.074.365.897
11. Thu nhập khác	31						5.130.000	33.750.000	92.292.728	106.253.321
12. Chi phí khác	32		1.956.898.827				922.378	11.158.601	2.002.911.908	2.203.027.638
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-1.956.898.827				4.207.622	22.591.399	-1.910.619.180	-2.096.774.317
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	932.380.392	823.023.165	4.760.229.235	1.505.128.623		622.692.504	25.145.450.010	60.594.163.695	59.977.591.580
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	46.619.018	213.763.896	946.404.258	299.522.576			5.217.461.687	11.832.506.637	11.832.506.637
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52									
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	885.761.374	609.259.269	3.813.824.977	1.205.606.047		622.692.504	19.927.988.323	48.761.657.058	48.145.084.943
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70									
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

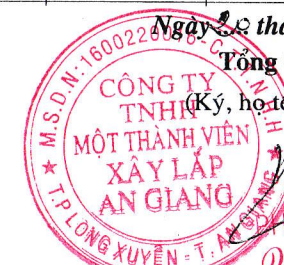
Nguyễn Vĩnh Nghi

Nguyễn Vĩnh Nghi

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu

Phạm Thị Thu



Ngày 30 tháng 07 năm 2020
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Quách Trọng Dũng
QUÁCH TRỌNG DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/04/2020 đến ngày: 30/06/2020

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	XN XD AG lũy kế năm nay	XN TVTKXD AG lũy kế năm nay	NM Gạch Ceramic lũy kế năm nay	XN Bao Bì lũy kế năm nay	NMGN Long Xuyên lũy kế năm nay	NMGN Tunnel AG lũy kế năm nay	NM Xi Măng lũy kế năm nay	XN Cơ Khí GTXD lũy kế năm nay	CH Xăng Dầu ACC lũy kế năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	36.023.505.007	433.967.273	65.283.830.494	24.264.538.773	30.042.988.592	31.610.998.451	244.071.492.994	10.548.557.702	36.549.496.336
2. Các khoản giảm trừ	02			-12.600				2.665.203.179		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	36.023.505.007	433.967.273	65.283.843.094	24.264.538.773	30.042.988.592	31.610.998.451	241.406.289.815	10.548.557.702	36.549.496.336
4. Giá vốn hàng bán	11	43.143.308.231	306.481.391	43.356.257.424	20.792.010.353	23.940.080.414	25.892.967.608	204.548.191.150	8.503.964.682	34.358.153.284
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	-7.119.803.224	127.485.882	21.927.585.670	3.472.528.420	6.102.908.178	5.718.030.843	36.858.098.665	2.044.593.020	2.191.343.052
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			9.072.500	752.770			76.330.077		
7. Chi phí tài chính	22	106.814.631		379.677.466	167.710.456	43.527.225	89.173.564	2.027.117.778		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	106.814.631		379.677.466	166.415.751	43.527.225	89.173.564	2.023.136.114		
8. Chi phí bán hàng	24			2.773.672.456	410.656.815	2.291.868.623	1.704.783.013	6.607.381.490		1.129.840.838
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.553.116.617	161.943.726	5.131.547.195	1.330.600.061	2.198.053.275	1.594.466.190	5.587.678.135	967.841.562	92.569.934
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	-8.779.734.472	-34.457.844	13.651.761.053	1.564.313.858	1.569.459.055	2.329.608.076	22.712.251.339	1.076.751.458	968.932.280
11. Thu nhập khác	31	13.960.593		103.800.000		818.182			23.552.728	
12. Chi phí khác	32	200.115.730		61.667.846	242.880	200.750			6.227.946	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-186.155.137		42.132.154	-242.880	617.432			17.324.782	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	-8.965.889.609	-34.457.844	13.693.893.207	1.564.070.978	1.570.076.487	2.329.608.076	22.712.251.339	1.094.076.240	968.932.280
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			2.341.041.034	267.434.504	268.412.600	398.258.407	3.882.775.450	187.037.925	173.291.165
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52									
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	-8.965.889.609	-34.457.844	11.352.852.173	1.296.636.474	1.301.663.887	1.931.349.669	18.829.475.889	907.038.315	795.641.115
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70									
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Vĩnh Nghi

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu

Ngày 20 tháng 07 năm 2020
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Quách Trọng Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/04/2020 đến ngày: 30/06/2020

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NMGN Long Xuyên 2 lũy kế năm nay	XN SXBT&GKN lũy kế năm nay	XN Đá Bà Đội lũy kế năm nay	XN KD VLXD lũy kế năm nay	CH Xăng Dầu ACC2 lũy kế năm nay	XN Cầu Đường lũy kế năm nay	Bộ Phận Khác lũy kế năm nay	Khối Văn Phòng lũy kế năm nay	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24.161.738.705	78.024.221.373	39.740.494.099	124.814.456.651	3.184.284.691	21.459.746.631	230.846.643.677	964.603.489.169	1.001.060.961.449
2. Các khoản giảm trừ	02	235.354.909	70.329.291		661.486.418				3.632.361.197	3.632.361.197
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23.926.383.796	77.953.892.082	39.740.494.099	124.152.970.233	3.184.284.691	21.459.746.631	230.846.643.677	960.971.127.972	997.428.600.252
4. Giá vốn hàng bán	11	18.150.052.051	62.201.542.154	24.770.745.564	117.335.012.860	3.035.471.989	22.095.576.413	75.776.065.689	684.756.091.635	728.205.881.257
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	5.776.331.745	15.752.349.928	14.969.748.535	6.817.957.373	148.812.702	-635.829.782	155.070.577.988	276.215.036.337	269.222.718.995
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21				137.590.000			526.913.306	750.658.653	750.658.653
7. Chi phí tài chính	22	37.686.501	995.994.854	187.470.486	606.738.661		23.326.790	5.733.000	4.564.156.781	4.670.971.412
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	37.686.501	995.994.854	187.470.486	606.738.661		23.326.790	5.733.000	4.558.880.412	4.665.695.043
8. Chi phí bán hàng	24	2.484.538.308	6.232.063.234	3.930.544.541	2.557.006.031	104.080.259		340.879.886	30.567.315.494	30.567.315.494
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.580.028.410	3.646.904.340	2.218.053.517	1.436.519.905		951.239.581	56.149.796.348	82.885.298.453	84.600.358.796
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	1.674.078.526	4.877.387.500	8.633.679.991	2.355.282.776	44.732.443	-1.610.396.153	99.101.082.060	158.948.924.262	150.134.731.946
11. Thu nhập khác	31		53.640.475		382.782.750		8.640.000	40.227.273	613.461.408	627.422.001
12. Chi phí khác	32		1.962.898.827				1.553.479	16.008.601	2.048.800.329	2.248.916.059
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-1.909.258.352		382.782.750		7.086.521	24.218.672	-1.435.338.921	-1.621.494.058
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	1.674.078.526	2.968.129.148	8.633.679.991	2.738.065.526	44.732.443	-1.603.309.632	99.125.300.732	157.513.585.341	148.513.237.888
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	83.703.925	508.236.848	1.475.971.722	468.086.296			19.439.869.358	29.494.119.234	29.494.119.234
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52									
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	1.590.374.601	2.459.892.300	7.157.708.269	2.269.979.230	44.732.443	-1.603.309.632	79.685.431.374	128.019.466.107	119.019.118.654
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70									
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71									

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Vinh Nghi

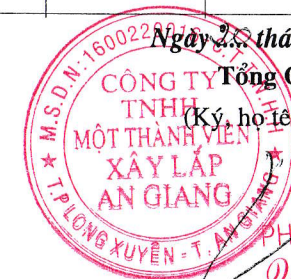
Nguyễn Vinh Nghi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu

Phạm Thị Thu



Ngày 20 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Quách Trọng Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/04/2020 đến ngày: 30/06/2020

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Nhà ở xã hội	DA Đ.Lý Thái Tổ	VP công ty	Cát Cái Dầu	Cát Tân An	Cát Vĩnh Xương	Đội vận tải 01	Đội vận tải 02
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	79.177.272	97.158.721.608		3.141.714.909		7.083.560.000	3.081.271.635	2.333.149.820
2. Các khoản giảm trừ	02								
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	79.177.272	97.158.721.608		3.141.714.909		7.083.560.000	3.081.271.635	2.333.149.820
4. Giá vốn hàng bán	11	183.048.602	33.591.478.828		1.610.055.096		3.135.451.038	2.555.220.986	2.008.006.843
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	-103.871.330	63.567.242.780		1.531.659.813		3.948.108.962	526.050.649	325.142.977
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	264.980.062		1.847.368					
7. Chi phí tài chính	22			5.733.000					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			5.733.000					
8. Chi phí bán hàng	24				42.312.210		97.515.597		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		44.040.124.312		346.708.106		350.828.102	24.863.065	40.644.353
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	161.108.732	19.527.118.468	-3.885.632	1.142.639.497		3.499.765.263	501.187.584	284.498.624
11. Thu nhập khác	31			33.750.000					
12. Chi phí khác	32			408.601				10.750.000	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			33.341.399				-10.750.000	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	161.108.732	19.527.118.468	29.455.767	1.142.639.497		3.499.765.263	490.437.584	284.498.624
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36.645.666	3.905.423.693	43.760.786	332.410.044		752.261.391	94.392.537	52.567.570
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52								
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	124.463.066	15.621.694.775	-14.305.019	810.229.453		2.747.503.872	396.045.047	231.931.054
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70								
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71								

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Vĩnh Nghi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

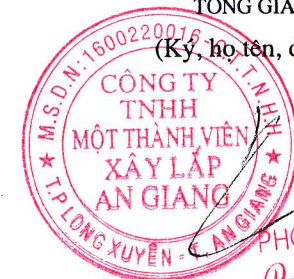
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu

Ngày 22 tháng 07 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Quách Trọng Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

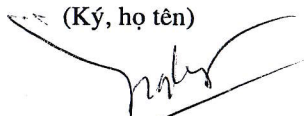
Từ ngày: 01/04/2020 đến ngày: 30/06/2020

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Phòng Thí Nghiệm	Tổng cộng	Nhà ở xã hội lũy kế năm nay	ĐA Đ.Lý Thái Tổ lũy kế năm nay	VP công ty lũy kế năm nay	Cát Cối Dầu lũy kế năm nay	Cát Tân An lũy kế năm nay	Cát Vĩnh Xương lũy kế năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	111.345.450	112.988.940.694	159.718.180	195.403.426.706		10.731.504.909		15.220.060.000
2. Các khoản giảm trừ	02								
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	111.345.450	112.988.940.694	159.718.180	195.403.426.706		10.731.504.909		15.220.060.000
4. Giá vốn hàng bán	11	80.951.345	43.164.212.738	336.375.654	56.568.541.410		4.698.705.750		6.216.094.544
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	30.394.105	69.824.727.956	-176.657.474	138.834.885.296		6.032.799.159		9.003.965.456
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		266.827.430	522.791.743		4.121.563			
7. Chi phí tài chính	22		5.733.000			5.733.000			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.733.000			5.733.000			
8. Chi phí bán hàng	24		139.827.807				130.680.284		196.051.420
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19.968.030	44.823.135.968		54.426.309.829		756.019.345		775.224.865
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	10.426.075	25.122.858.611	346.134.269	84.408.575.467	-1.611.437	5.146.099.530		8.032.689.171
11. Thu nhập khác	31		33.750.000			40.227.273			
12. Chi phí khác	32		11.158.601			408.601			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		22.591.399			39.818.672			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	10.426.075	25.145.450.010	346.134.269	84.408.575.467	38.207.235	5.146.099.530		8.032.689.171
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.217.461.687	59.173.423	16.881.715.093	45.927.262	879.752.017		1.373.229.269
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52								
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	10.426.075	19.927.988.323	286.960.846	67.526.860.374	-7.720.027	4.266.347.513		6.659.459.902
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70								
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71								

NGƯỜI LẬP BIỂU

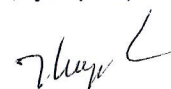
(Ký, họ tên)



Nguyễn Vĩnh Nghi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu

Ngày 20 tháng 07 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Quách Trọng Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/04/2020 đến ngày: 30/06/2020

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Đội vận tải 01 lũy kế năm nay	Đội vận tải 02 lũy kế năm nay	Phòng Thí Nghiệm lũy kế năm nay	Lũy kế				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.031.171.665	4.146.971.303	153.790.914	230.846.643.677				
2. Các khoản giảm trừ	02								
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	5.031.171.665	4.146.971.303	153.790.914	230.846.643.677				
4. Giá vốn hàng bán	11	4.184.352.528	3.639.804.894	132.190.909	75.776.065.689				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	846.819.137	507.166.409	21.600.005	155.070.577.988				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21				526.913.306				
7. Chi phí tài chính	22				5.733.000				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				5.733.000				
8. Chi phí bán hàng	24	2.748.182	11.400.000		340.879.886				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	64.367.910	96.451.217	31.423.182	56.149.796.348				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	779.703.045	399.315.192	-9.823.177	99.101.082.060				
11. Thu nhập khác	31				40.227.273				
12. Chi phí khác	32	15.600.000			16.008.601				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-15.600.000			24.218.672				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	764.103.045	399.315.192	-9.823.177	99.125.300.732				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	131.807.321	68.264.973		19.439.869.358				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52								
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	632.295.724	331.050.219	-9.823.177	79.685.431.374				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70								
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71								

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Vĩnh Nghi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu

Ngày 20 tháng 07 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Quách Trọng Dung

Địa chỉ : 316/1A Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên, An Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II NĂM 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: 100% Vốn Nhà Nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ, xây lắp
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng công trình dân dụng; công nghiệp; giao thông; cấp thoát nước; Trang trí nội thất; Sản xuất vật liệu xây dựng; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Dịch vụ nhà đất; Khai thác cát Chế biến gỗ; Vận tải hàng hóa đường bộ; Vận tải hàng hóa đường sông; Kinh doanh xăng dầu; San lấp mặt bằng; Mua bán thiết bị, máy công nghiệp, khai khoáng, xây dựng; Lắp đặt tượng đài, tranh hoành tráng; Khai thác, chế biến khoáng sản; Sản xuất, kinh doanh bao bì; Tư vấn thiết kế xây dựng; Khoan khảo sát địa chất; Thử tĩnh tải; Lập và phân tích, đánh giá hồ sơ môi trường; Kinh doanh than; Đóng mới, sửa chữa sà lan, tàu kéo; Thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch đô thị; Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình/ nhà ở, công cộng, công nghiệp; Tư vấn lập dự án đầu tư; Giám sát lắp đặt thiết bị; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; Xây dựng công trình thủy lợi.
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
 - Vốn kinh doanh thiếu, vay ngắn hạn ngân hàng là chủ yếu.
 - Thực hiện quy chế đấu thầu trong XDCB nên lợi nhuận thấp.
 - Chi phí nguyên, nhiên liệu đầu vào tăng như : Clinker, than, dầu , hạt nhựa PP ... làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh
 - Lãi suất vay tín dụng ngân hàng tăng cao cũng làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá.
- Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh qua 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo TT45/2013 BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính theo phương pháp khấu hao đường thẳng.
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập
- 25- doanh nghiệp hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
- V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
- 1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị
- 2- có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
- 3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				Đơn vị tính: VN đồng	
1- Tiền và các khoản tương đương tiền		Cuối năm		Đầu năm	
- Tiền mặt		10.828.045.926		3.753.991.449	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		7.400.419.291		8.615.370.321	
- Tiền đang chuyển					
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng					
Cộng		18.228.465.217		12.369.361.770	

2- Các khoản đầu tư tài c		Cuối năm			Đầu năm		
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp hợp lý	Dự phòng	
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	...	...	...	...	...	...	
- Tổng giá trị trái phiếu;(chi tiết từng loại trái phiếu hiếm từ 10% trên tổng giá trị trái	...	...	...	...	...	...	
- Các khoản đầu tư khác	...	...	...	...	...	...	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	...	...	...	...	...	...	
+ Về số lượng	...	...	...	...	...	...	
+ Về giá trị	...	...	...	...	...	...	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Cuối năm	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Đầu năm	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b2) Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu	Giá gốc	Cuối năm	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm	Dự phòng	
		Giá trị hợp hợp lý			Giá trị hợp hợp lý		
- Đầu tư vào công ty con							
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;							
- Đầu tư vào đơn vị khác							
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh,							
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.							
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý							

3- Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
----------------------------	----------	---------

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	154.999.795.996	154.676.540.747
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	11.579.918.530	6.725.542.000
Ban QLDA Đầu Tư Xây Dựng Khu Vực TP Long Xuyên	2.805.363.000	888.463.000
Sở Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn	282.570.000	1.581.413.000
Công ty TNHH MTV TM DV Vạn Phúc Phát	6.580.523.530	
Sở Khoa học & Công nghệ tỉnh An Giang	1.911.462.000	4.255.666.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	143.419.877.466	147.950.998.747
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	3.399.441.600	13.051.486.930
Ban QLDA Đầu Tư Xây Dựng Và Khu Vực Phát Triển Đô Thị An Giang(Chi cục an toàn thực phẩm)	463.094.000	463.094.000
Ban QLDA ĐT Xây Dựng Khu Vực TP Long Xuyên (Trần Quốc Toàn)		2.823.346.930
Sở Y Tế An Giang	1.373.333.000	3.078.057.000
Ban QLDA ĐT Xây Dựng Khu Vực TP Long Xuyên (Trường Mẫu Giáo Hoa Phượng)	984.058.000	2.342.087.000
Công An Tỉnh An Giang	578.956.600	4.344.902.000
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4- Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.151.605.965	0	4.635.736.692	
- Phải thu về cổ phần ho	795.439.169		795.439.169	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	454.292.000		260.500.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	3.901.874.796		3.579.797.523	
b) Dài hạn (tương tự	10.093.366.034	0	8.763.012.133	
- Ký cược, ký quỹ	10.093.366.034		8.763.012.133	
- Phải thu khác				
Cộng	15.244.971.999	0	13.398.748.825	

5- Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6- Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	(3.538.213.325)	(3.538.213.325)		(3.538.213.325)	(3.538.213.325)	
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải	(278.535.500)	(278.535.500)	Công Ty CP AQUAFEED Cửu Long	(278.535.500)	(278.535.500)	Công Ty CP AQUAFEED Cửu Long
	(495.350.000)	(495.350.000)	DNTN Hùng Mỹ	(495.350.000)	(495.350.000)	DNTN Hùng Mỹ
	(257.989.403)	(257.989.403)	Lý VI Hùng	(257.989.403)	(257.989.403)	Lý VI Hùng
	(349.301.981)	(349.301.981)	Nguyễn Văn Thông	(349.301.981)	(349.301.981)	Nguyễn Văn Thông

thu theo từng đòi tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	(365.306.462)	(365.306.462)	Cửa hàng VLXD & TTNT Thanh Hà	(365.306.462)	(365.306.462)	Cửa hàng VLXD & TTNT Thanh Hà
---	---------------	---------------	-------------------------------	---------------	---------------	-------------------------------

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng	(3.538.213.325)	(3.538.213.325)	(3.538.213.325)	(3.538.213.325)
------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

7- Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên				
- Nguyên liệu, vật liệu;	71.741.404.209		61.755.425.415	
- Công cụ, dụng cụ;	26.580.748.614		21.625.262.167	
- Chi phí sản xuất kinh	166.544.227.244		224.428.909.690	
- Thành phẩm;	37.681.788.476	(669.783.470)	30.971.084.239	(669.783.470)
- Hàng hóa;	7.543.425.873		9.214.836.089	
- Hàng gửi bán;	19.312.566		32.237.131	
- Hàng hóa kho bảo				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng.				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				

8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	25.469.703.300	25.469.703.300	25.469.703.300	25.469.703.300
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	Cuối năm		Đầu năm	
---	----------	--	---------	--

- MUA SẮM (TK	4.297.417.729	4.297.417.729	7.942.803.381	7.942.803.381
- XN Bao Bì			-	-
Mua 8 máy dệt (đợt 2)		0	2.604.025.999	2.604.025.999
Starlinger				
- XN Khai thác chế		0	-	-
Mua đất núi phục vụ mở rộng sản xuất (diện tích 35.221,93 m2)	1.319.388.650	1.319.388.650	1.319.388.650	1.319.388.650
CP mua xe đào		0	5.454.546	5.454.546
CP mua xe Huynhdai	4.300.000	4.300.000		

thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	(365.306.462)	(365.306.462)	Cửa hàng VLXD & TTNT Thanh Hà	(365.306.462)	(365.306.462)	Cửa hàng VLXD & TTNT Thanh Hà
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						

Cộng	(3.538.213.325)	(3.538.213.325)	(3.538.213.325)	(3.538.213.325)
7- Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên				
- Nguyên liệu, vật liệu;	71.741.404.209		61.755.425.415	
- Công cụ, dụng cụ;	26.580.748.614		21.625.262.167	
- Chi phí sản xuất kinh	166.544.227.244		224.428.909.690	
- Thành phẩm;	37.681.788.476	(669.783.470)	30.971.084.239	(669.783.470)
- Hàng hóa;	7.543.425.873		9.214.836.089	
- Hàng gửi bán;	19.312.566		32.237.131	
- Hàng hóa kho bảo				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	25.469.703.300	25.469.703.300	25.469.703.300	25.469.703.300
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				

Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	Cuối năm		Đầu năm	
- MUA SẮM (TK	4.297.417.729	4.297.417.729	7.942.803.381	7.942.803.381
- XN Bao Bì			-	-
Mua 8 máy dệt (đợt 2) Starlinger		0	2.604.025.999	2.604.025.999
- XN Khai thác chế		0	-	-
Mua đất núi phục vụ mở rộng sản xuất (diện tích 35.221,93 m2)	1.319.388.650	1.319.388.650	1.319.388.650	1.319.388.650
CP mua xe đào		0	5.454.546	5.454.546
CP mua xe Huynhdai	4.300.000	4.300.000		

Chi phí mua búa phá đá		0	90.909.091	90.909.091
- NM gạch Tri Tôn		0	-	-
Nhà thu hồi bụi xe	10.961.446	10.961.446	10.961.446	10.961.446
Máy đùn	2.627.949.451	2.627.949.451	2.627.949.451	2.627.949.451
Dây chuyền sản xuất củi trấu		0	5.880.000	5.880.000
Máy cán ARCO		0	1.278.234.198	1.278.234.198
Mua xe tải huynhdai 2	3.000.000	3.000.000		
- NM Xi Măng		0	-	-
Mua sơ mi rô móc đầu kéo	331.818.182	331.818.182	-	-
- XDCB (TK 2412)	74.468.283.870	74.468.283.870	79.139.179.036	79.139.179.036
- Nhà máy Gạch ACERA		0		0
Dây chuyền sản xuất gạch porcelain	833.005.113	833.005.113	161.046.818	161.046.818
- XN Khai thác chế biến Đá Bà Đội ACC		0	0	0
Chi phí lắp đặt dây chuyền 3		0	2.736.252.094	2.736.252.094
Chi phí lắp đặt đường dây trung thế 750KVA		0	728.587.991	728.587.991
Chi phí lắp trạm cân điện tử		0	347.208.617	347.208.617
- XN SX Bê tông GKN		0	0	0
Khuôn GKN 100x50x190 (3 lỗ)		0	66.822.744	66.822.744
Xây dựng trạm BT AN Phú	272.893.092	272.893.092	0	0
- Văn Phòng Công ty		0	0	0
NM Gạch Bông Kiến	3.290.079.393	3.290.079.393	3.290.079.393	3.290.079.393
Dự Án Lý Thái Tổ	5.251.186.316	5.251.186.316	0	0
Dự Án xeo thơm 3	1.057.439.999	1.057.439.999	507.222.726	507.222.726
Nhà ở xã hội	43.077.416.654	43.077.416.654	29.898.754.161	29.898.754.161
Chi phí thành lập Mô	643.636.364	643.636.364	1.126.363.637	1.126.363.637
Sửa chữa xe 67B-0087	45.230.000	45.230.000		
- XN cơ khí GTXD		0	0	0
Nhà xưởng SX củi trấu		0	395.692.553	395.692.553
Hồ thể kéo đẩy		0	34.159.564	34.159.564
Tời cầu		0	113.795.677	113.795.677
Sửa xe nâng		0	0	0
Đội Vận Tải		0	0	0
Mua mới sà lan 1000T		0	0	0
Chi phí thành lập mỏ cát Mỹ Hòa Hưng	442.754.708	442.754.708	206.391.072	206.391.072
NM Gạch Tri Tôn		0	0	0
Kho vỏ trấu		0	65.430.100	65.430.100
Lắp đặt dây chuyền 2 SX Gạch	29.041.322	29.041.322	0	0
Lắp đặt cân vỏ trấu	2.876.000	2.876.000	101.740.558	101.740.558
Nhà phơi gạch mộc	494.907.457	494.907.457	288.410.307	288.410.307
XNKD VLXD		0	0	0
Nhà làm việc		0	0	0
NM Xi măng		0	0	0
- Chế tạo BT chạy trên bunker		0	286.626.168	286.626.168
Chế tạo cân bằng định lượng		0	2.487.571.489	2.487.571.489

Chi phí lắp đặt dây chuyền 1	8.126.141.735	8.126.141.735	28.131.976.184	28.131.976.184
Gia công boongke chứa nguyên liệu		0	1.556.938.093	1.556.938.093
Chi phí lắp đặt dây chuyền 4	8.619.073.166	8.619.073.166	6.608.109.090	6.608.109.090
Đường nội bộ NM	2.152.870.986	2.152.870.986		
XN Cầu Đường		0	0	0
Bồn Dầu	12.133.522	12.133.522		
Xây đường đi kho BH	117.598.043	117.598.043	0	0
SỬA CHỮA (TK2413)	493.495.454	493.495.454	656.745.282	656.745.282
- NM Gạch Tri Tôn		0	0	0
Sửa máy cán		0	19.894.600	19.894.600
Sửa chữa xe Goong		0	128.320.682	128.320.682
- XN GKN BT		0	0	0
- Chi phí sửa xe	493.495.454	493.495.454	493.495.454	493.495.454
- NM Gạch Long Xuyên		0	0	0
- Sửa bảng hiệu		0	15.034.546	15.034.546
Cộng	79.259.197.053	79.259.197.053	87.738.727.699	87.738.727.699

9- **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ, quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	114.277.159.072	242.199.138.336	205.581.452.841	1.667.211.441	1.528.766.605	565.253.728.295
- Mua trong năm		1.196.000.000	1.573.636.365			2.769.636.365
- Đầu tư XD CB hoàn thành	10.268.214.730	34.984.858.762	16.771.689.566	347.208.617		62.371.971.675
- Tăng khác	2.557.702.656	472.727.273	23.352.893.868			26.383.323.797
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			2.162.027.273			2.162.027.273
- Giảm khác	2.557.702.656	1.063.636.364	22.761.984.777			26.383.323.797
Số dư cuối năm	124.545.373.802	277.789.088.007	222.355.660.590	2.014.420.058	1.528.766.605	628.233.309.062
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	66.546.281.329	161.926.940.285	95.293.517.062	1.251.521.289	1.089.770.479	326.108.030.444
- Khấu hao trong năm	3.351.577.551	7.592.601.908	11.787.910.261	53.102.768	96.812.454	22.882.004.942
- Tăng khác	710.551.413	151.641.403	10.647.450.496			11.509.643.312
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			209.228.446			209.228.446
- Giảm khác	710.551.413	358.610.198	10.440.481.701			11.509.643.312
Số dư cuối năm	69.897.858.880	169.312.573.398	107.079.167.672	1.304.624.057	1.186.582.933	348.780.806.940
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	51.540.624.336	77.517.876.060	76.374.942.939	27.994.137	632.621.034	239.145.697.851
- Tại ngày cuối năm	54.647.514.922	108.476.514.609	115.276.492.918	709.796.001	342.183.672	279.452.502.122

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; 182.715.683.099 đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm				420.000.000		420.000.000
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	420.000.000	0	420.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm				420.000.000		420.000.000
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	420.000.000	0	420.000.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0			0		0

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng : 420.000.000 đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác			(...)	(...)	(...)	(...)	
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13-	Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn		8.614.793.667	7.002.252.869
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;			
- Chi phí đi vay;			
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		8.614.793.667	7.002.252.869
b) Dài hạn		8.614.793.667	7.002.252.869
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		0	0
- Chi phí mua bảo hiểm;		0	0
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		9.071.387.248	10.930.896.100
- Chi phí đất xử lý tài chính CPH chuyển sang		41.094.075.328	41.094.075.328
Cộng		50.165.462.576	52.024.971.429

14-	Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			
Cộng		0	0

15- <i>thuê tài chính</i>	<i>Vay và nợ</i>	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	149.033.999.831	149.033.999.831	443.315.292.315	409.804.360.588	115.523.068.104	115.523.068.104	
b) Vay dài hạn (Chi	0	0					
Cộng	149.033.999.831	149.033.999.831	443.315.292.315	409.804.360.588	115.523.068.104	115.523.068.104	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Năm nay	Năm trước
		Trả tiền lãi thuê	Trả tiền lãi thuê
Từ 1 năm trở xuống		Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính
Trên 1 năm đến 5 năm			
Trên 5 năm			

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Nợ thuê tài chính;	...	...	...	...
- Lý do chưa thanh toán	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16/ Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết cho từng đối tượng hiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	5.438.675.541	5.438.675.541	9.126.943.632	9.126.943.632
- CTY Thép Miền Nam	2.379.344.803	2.379.344.803	2.737.019.615	2.737.019.615
- Công ty TNHH SX TM DV Đại Thành Phát	642.657.038	642.657.038	3.581.131.017	3.581.131.017
- Cty Cổ Phần SADICO Cần-Thơ		0	972.675.000	972.675.000
- Cty CP Hóa Chất & VLXD Minh Phú	2.416.673.700	2.416.673.700	1.787.122.000	1.787.122.000
- CTY CP Bê tông ly tâm An Giang		0	48.996.000	48.996.000

- Phải trả cho các đối tượng khác

55.079.595.938

55.079.595.938

79.818.025.013

79.818.025.013

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

Cộng	60.518.271.479	60.518.271.479	88.944.968.645	88.944.968.645
------	----------------	----------------	----------------	----------------

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng	...	...	...
------	-----	-----	-----

c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17/ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
---	---------	-----------------------	--------------------------	----------

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế GTGT	10.532.657.825	32.539.920.796	37.019.627.033	6.052.951.588
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	147.234.112,00	147.234.112,00	0
- Thuế TTĐB	-			0
- Thuế Xuất Nhập khẩu	-	61.986.378,00	61.986.378,00	0
- Thuế TNDN	27.225.463.973	29.494.119.234	27.455.750.719	29.263.832.488
- Thuế TNCN	1.667.852.327	6.040.723.028	6.879.086.927	829.488.428
- Thuế Tài nguyên	1.204.191.479	12.915.095.247	12.502.749.637	1.616.537.089
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19.341.823.644	7.321.740.876	26.539.103.444	124.461.076
- Thuế MB + các loại thuế khác	-	22.000.000	22.000.000	0
- Phí, lệ phí	388.686.570	4.171.263.360	4.051.917.870	508.032.060
- Các khoản phải nộp khác	20.862.802.498	1.998.000	28.364.800.498	-7.500.000.000

Cộng	81.223.478.316	92.716.081.031	143.044.256.618	30.895.302.729
------	----------------	----------------	-----------------	----------------

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế GTGT	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0
- Thuế TTĐB	0
- Thuế Xuất khẩu	0
- Thuế TNDN	0
- Thuế TNCN	0
- Thuế Tài nguyên	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0
- Thuế BVMT + các loại thuế khác	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0

Cộng	0	0
------	---	---

18/ Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
----------------------	----------	---------

a) Ngắn hạn	0	90.373.564
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác; lãi vay		90.373.564

b) Dài hạn

- Lãi vay	
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	

Cộng	0	90.373.564
------	---	------------

19/ Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
-------------------	----------	---------

a) Ngắn hạn	
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	
- Kinh phí công đoàn;	
- Bảo hiểm xã hội;	
- Bảo hiểm y tế;	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	
- Phải trả về cổ phần hoá;	

0

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		4.230.500.000	1.900.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		7.053.615.200	7.137.383.646
Cộng		11.284.115.200	9.037.383.646
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng			
20/ Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm	
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước;			0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền			0
thống;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		9.107.082.727	0
Cộng		9.107.082.727	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn		...	...
hạn)			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với		...	...
21/ Trái phiếu phát hành			
Trái phiếu			
21.1. thường	Cuối năm	Đầu năm	
(chi tiết			
theo từng	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
loại)			
a) Trái			
phiếu phát			
- Loại			
phát hành			
- Loại			
phát hành			
có chiết			
....			
- Loại			
phát hành			
có phụ trội.			
Cộng			
b) Thuyết			
minh chi			
tiết về trái			
phiếu các			
bên liên			
quan nắm			
giữ (theo			
từng loại			
trái phiếu)			
Cộng	...	...	...

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22/ Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

23/ Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;

- Dự phòng tái cơ cấu;

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi

Cộng

0

0

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

- Chi phí ký quỹ hoàn nguyên môi trường của các mỏ khai thác cát

3.886.535.191

3.759.100.537

- Chi phí ký quỹ hoàn nguyên môi trường của mỏ khai thác đá Bà Đội ACC

1.274.266.352

1.153.801.593

Cộng

5.160.801.543

4.912.902.130

24/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Đầu năm

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

....

....

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

....

....

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

....

....

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

....

....

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

....

....

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

....

....

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

...

...

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

...

...

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

...

...

25/ *Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu												
CHỈ TIÊU	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7			8		
Số dư đầu năm trước	249.883.182.850	0	0	0	0	0	0	0	41.197.766.419	0	0	291.080.949.269
- Tăng vốn trong năm nay												0
- Lãi trong năm nay							125.380.054.858		37.614.016.457			0
- Tăng khác												162.994.071.315
- Giảm vốn trong năm nay												0
- Lỗ trong năm nay												0
- Giảm khác							125.380.054.858					0
Số dư đầu năm nay	249.883.182.850	0	0	0	0	0	0	0	78.811.782.876	0	0	328.694.965.726
- Tăng vốn trong năm nay												0
- Lãi trong năm nay							119.019.118.654					0
- Tăng khác												119.019.118.654
- Giảm vốn trong năm nay												0
- Lỗ trong năm nay												0
- Giảm khác												0
Số dư cuối năm nay	249.883.182.850	0	0	0	0	0	119.019.118.654	0	78.811.782.876	0	0	447.714.084.380

- b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
 - Vốn góp của các đối tượng khác
 - + Nguồn vốn tự bổ sung
 - + Nguồn vốn ngân sách cấp

Cuối năm

Đầu năm

191.260.136.497

191.260.136.497

58.623.046.353

58.623.046.353

Cộng

249.883.182.850

249.883.182.850

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

Năm nay

Năm trước

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

Cuối năm

Đầu năm

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

78.811.782.876

78.811.782.876

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

78.811.782.876

78.811.782.876

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26/ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		
27/ Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	...	...
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì mua sắm tài sản cố định	0	...
28/ Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	..	..
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	..	..
29/ Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;	..	..
- Trên 1 năm đến 5 năm;	..	..
- Trên 5 năm;	..	..
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30/ Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		

VII/ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
	<i>Đơn vị tính: VN đồng</i>	
1/ Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	...	...
- Doanh thu bán hàng;	894.343.054.293	662.519.956.893
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	52.302.309.292	71.433.042.134
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	54.415.597.864	63.641.957.217
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	17.533.267.827	52.095.399.364
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	54.415.597.864	63.641.957.217
Cộng	1.001.060.961.449	797.594.956.244
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận		
2/ Các khoản giảm trừ doanh thu	3.632.361.197	1.135.052.318
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	2.905.565.688	1.121.420.500
- Giảm giá hàng bán;	65.309.091	13.631.818
- Hàng bán bị trả lại.	661.486.418	
3/ Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	155.438.310.540	232.746.880.317
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	478.045.813.713	321.503.529.724
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		..
+ Hạng mục chi phí trích trước;		..
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		..

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		..
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	35.053.617.930	36.903.625.260
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng;;	61.866.323.150	69.840.911.216
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		..
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		..
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		..
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		..
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào		..
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		..
- Các khoản ghi giảm giá vốn (xử lý kiểm kê thừa thiếu)	(2.198.184.076)	(2.096.264.509)
Cộng	728.205.881.257	658.898.682.008
4/ Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.121.563	2.481.401
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		401.850.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	86.155.347	48.649.724
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	522.791.743	570.348.350
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	137.590.000	334.275.500
Cộng	750.658.653	1.357.604.975
5/ Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	4.665.695.043	2.949.693.332
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	5.276.369	3.030.000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	4.670.971.412	2.952.723.332
6/ Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		444.376.131
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	13.960.593	
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	613.461.408	745.231.640
Cộng	627.422.001	1.189.607.771
7/ Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1.952.798.827	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	26.351.481	
- Các khoản khác.	269.765.751	208.009.592
Cộng	2.248.916.059	208.009.592
8/ Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	84.600.358.796	29.953.988.498
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	84.600.358.796	29.953.988.498
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	30.567.315.494	27.652.285.894
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	30.567.315.494	27.652.285.894
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		(28.016.149)
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác : (do hoàn nhập dự phòng nợ phải thu)		(28.016.149)
9/ Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	34.027.295.345	379.894.931.045
- Chi phí nhân công;	527.901.202.235	112.481.391.483
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	22.352.446.272	17.923.169.210
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	53.929.359.557	57.827.079.425
- Chi phí khác bằng tiền.	26.850.694.934	23.781.818.252
Cộng	665.060.998.343	591.908.389.415

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

10/	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	...	...
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.494.119.234	15.066.360.106

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

11/	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	...	...

VIII/ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1/ Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông	...	...
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	...	...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	...	...

2/ Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3/ Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4/ Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

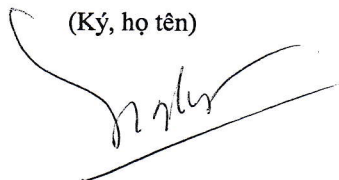
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX/ Những thông tin khác

- 1/ Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2/ Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3/ Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
- 4/ Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
- 5/ Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....
- 6/ Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7/ Những thông tin khác.

Người lập biểu

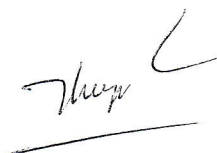
(Ký, họ tên)



NGUYỄN VĨNH NGHI

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



PHẠM THỊ THU

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Ban Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Quách Trọng Dung